

Số: 200/QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý I năm 2025
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1315/UBND-ĐTĐ ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Công văn số 411/2025/CV-ĐTMN ngày 11/4/2025 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và đô thị Miền Nam về việc phát hành kết quả tính

toán chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Bảng chi tiết gửi kèm).

Tập chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: 

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; KTKH (Minh).

(để báo cáo)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Đức Tuấn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

(Công bố kèm theo Quyết định số: 200/QĐ-SXD ngày 15 tháng 4 năm 2025,
của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực:

- Khu vực 1: Thành phố Tuyên Quang;
- Khu vực 2: Huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương;
- Khu vực 3: Huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa;
- Khu vực 4: Huyện Na Hang và huyện Lâm Bình.

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại mục II.1 các Bảng 1, 2, 3, 4 ***“Chỉ số giá xây dựng công trình”*** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại mục II.2 các Bảng 1, 2, 3, 4 ***“Chỉ số giá phần xây dựng”*** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý...) thì vận dụng chỉ số giá xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại mục II.3 các Bảng 1, 2, 3, 4 ***“Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công”*** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại mục II.4 các Bảng 1, 2, 3, 4 ***“Chỉ số giá vật liệu xây dựng”*** chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020); Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây

dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2025

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,40	109,16	107,62	108,60
2	Công trình giáo dục	113,65	110,61	108,32	109,30
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,87	111,45	109,08	110,76
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,81	111,64	109,72	110,63
5	Công trình y tế	113,82	110,83	109,09	109,96
6	Công trình thể thao	114,20	110,95	108,57	109,53
7	Công trình chợ	116,88	113,33	110,82	111,98
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	112,67	111,16	110,81	111,08
2	Cửa hàng xăng dầu	111,42	109,39	108,59	109,03
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,12	111,60	111,66
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,67	112,36	110,58	111,52
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,83	113,88	112,17	113,63
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,73	114,62	115,04	115,54
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,08	108,70	108,45	108,76
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,70	111,62	111,22	111,52

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,43	109,19	107,50	108,49
2	Công trình giáo dục	113,79	110,75	108,26	109,23
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,85	111,43	108,97	110,65
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,87	111,70	109,61	110,52
5	Công trình y tế	113,76	110,77	108,90	109,76
6	Công trình thể thao	114,49	111,23	108,55	109,52
7	Công trình chợ	117,09	113,53	110,74	111,90
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	112,24	110,73	110,38	110,65
2	Cửa hàng xăng dầu	111,24	109,21	108,36	108,79
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,12	111,60	111,65
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,78	112,46	110,54	111,49
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,74	113,79	112,09	113,55
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,68	114,56	114,97	115,47
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,01	108,63	108,38	108,69
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,69	111,60	111,17	111,47

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,57	109,33	107,82	108,63
2	Công trình giáo dục	113,86	110,82	108,52	109,31
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,80	111,38	109,34	110,63
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,86	111,69	109,76	110,52
5	Công trình y tế	114,05	111,05	109,33	110,05
6	Công trình thể thao	114,44	111,19	108,96	109,51
7	Công trình chợ	117,06	113,50	111,22	111,91
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	112,93	111,61	111,48	111,54
2	Cửa hàng xăng dầu	111,39	109,45	108,85	109,05
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,93	105,10	111,68	111,64
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,67	112,35	111,22	111,43
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,47	113,53	113,21	113,38
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,94	113,84	115,46	114,83
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,78	108,41	108,63	108,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,52	111,44	112,22	111,39

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,47	109,23	107,65	108,57
2	Công trình giáo dục	113,76	110,73	108,36	109,28
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,84	111,42	109,13	110,68
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,85	111,68	109,70	110,56
5	Công trình y tế	113,88	110,88	109,10	109,92
6	Công trình thể thao	114,38	111,12	108,69	109,52
7	Công trình chợ	117,01	113,45	110,93	111,93
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	112,61	111,16	110,89	111,09
2	Cửa hàng xăng dầu	111,35	109,35	108,60	108,96
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,11	111,62	111,65
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,71	112,39	110,78	111,48
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,68	113,73	112,49	113,52
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,45	114,34	115,16	115,28
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,96	108,58	108,49	108,65
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,64	111,55	111,53	111,46

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,58	109,09	107,33	108,45
2	Công trình giáo dục	113,90	110,68	108,23	109,27
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,16	111,59	109,03	110,84
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,23	111,81	109,73	110,72
5	Công trình y tế	114,83	111,13	108,93	110,03
6	Công trình thể thao	114,97	111,55	109,03	110,05
7	Công trình chợ	117,28	113,54	110,88	112,12
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	111,87	112,40
2	Cửa hàng xăng dầu	111,79	109,31	108,29	108,85
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,41	112,26	112,32
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,63	113,10	111,21	112,22
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,83	114,70	112,89	114,44
2	Công trình đường bê tông nhựa	117,72	115,48	115,92	116,46
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,81	109,27	109,00	109,33
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,98	112,62	112,19	112,52

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,75	109,25	107,32	108,44
2	Công trình giáo dục	114,11	110,89	108,22	109,26
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,21	111,64	108,98	110,79
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,38	111,96	109,68	110,67
5	Công trình y tế	115,00	111,30	108,92	110,02
6	Công trình thể thao	115,28	111,84	109,01	110,03
7	Công trình chợ	117,55	113,81	110,85	112,08
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	111,87	112,40
2	Cửa hàng xăng dầu	111,81	109,32	108,23	108,79
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,40	112,25	112,31
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,74	113,21	111,17	112,18
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,74	114,61	112,81	114,35
2	Công trình đường bê tông nhựa	117,66	115,42	115,85	116,39
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,73	109,20	108,93	109,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,96	112,60	112,14	112,46

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 03/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,71	109,21	107,49	108,41
2	Công trình giáo dục	114,09	110,86	108,40	109,25
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,04	111,47	109,27	110,66
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,23	111,82	109,72	110,54
5	Công trình y tế	114,98	111,28	109,10	110,01
6	Công trình thể thao	115,23	111,79	109,44	110,02
7	Công trình chợ	117,44	113,70	111,28	112,01
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,31	112,42
2	Cửa hàng xăng dầu	111,61	109,13	108,37	108,62
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,32	105,38	112,34	112,30
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,62	113,09	111,89	112,12
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,45	114,33	113,99	114,17
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,88	114,66	116,37	115,70
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,49	108,96	109,20	109,06
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,78	112,43	113,28	112,37

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,68	109,18	107,38	108,44
2	Công trình giáo dục	114,03	110,81	108,28	109,26
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,14	111,57	109,10	110,76
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,28	111,86	109,71	110,65
5	Công trình y tế	114,94	111,24	108,98	110,02
6	Công trình thể thao	115,16	111,73	109,16	110,03
7	Công trình chợ	117,43	113,68	111,01	112,07
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,14	112,55	112,01	112,41
2	Cửa hàng xăng dầu	111,74	109,25	108,30	108,75
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,40	112,28	112,31
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,66	113,13	111,43	112,17
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,68	114,55	113,23	114,32
2	Công trình đường bê tông nhựa	117,42	115,19	116,05	116,18
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,68	109,14	109,04	109,22
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,91	112,55	112,53	112,45

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,49	131,08	117,46	104,43	120,88	115,65	102,00	120,88	115,65	103,55	120,88	115,65
2	Công trình giáo dục	105,30	131,08	116,24	105,23	120,88	114,68	101,51	120,88	114,68	103,09	120,88	114,68
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,02	131,08	119,00	106,86	120,88	117,39	102,88	120,88	117,39	105,69	120,88	117,39
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,33	131,08	117,13	105,26	120,88	115,66	101,52	120,88	115,66	103,29	120,88	115,66
5	Công trình y tế	104,81	131,08	116,84	104,74	120,88	115,22	101,16	120,88	115,22	102,94	120,88	115,22
6	Công trình thể thao	106,18	131,08	119,00	106,01	120,88	117,54	102,08	120,88	117,54	103,67	120,88	117,54
7	Công trình chợ	108,38	131,08	117,21	108,16	120,88	115,74	103,41	120,88	115,74	105,60	120,88	115,74
II	Công trình công nghiệp												

So với năm gốc 2020													
Stt	Loại công trình	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	115,41	109,61	120,88	114,55	108,70	120,88	114,55	109,40	120,88	114,55
2	Cửa hàng xăng dầu	103,17	131,08	117,51	103,06	120,88	116,04	101,43	120,88	116,04	102,32	120,88	116,04
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,26	101,00	120,88	113,81	109,82	120,88	113,81	109,90	120,88	113,81
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,31	131,08	118,59	108,00	120,88	117,03	104,81	120,88	117,03	106,50	120,88	117,03
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,26	131,08	119,41	110,69	120,88	118,29	107,57	120,88	118,29	110,24	120,88	118,29
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,85	131,08	119,69	113,44	120,88	118,63	114,08	120,88	118,63	114,85	120,88	118,63
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,68	131,08	118,73	102,50	120,88	117,28	102,07	120,88	117,28	102,60	120,88	117,28
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,97	131,08	118,42	107,48	120,88	117,28	106,76	120,88	117,28	107,30	120,88	117,28

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,73	131,08	117,17	104,67	120,88	115,36	102,00	120,88	115,36	103,55	120,88	115,36
2	Công trình giáo dục	105,63	131,08	115,98	105,56	120,88	114,42	101,51	120,88	114,42	103,09	120,88	114,42
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,18	131,08	118,61	107,02	120,88	117,01	102,88	120,88	117,01	105,69	120,88	117,01
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,68	131,08	116,77	105,61	120,88	115,31	101,52	120,88	115,31	103,29	120,88	115,31
5	Công trình y tế	105,11	131,08	116,55	105,03	120,88	114,93	101,16	120,88	114,93	102,94	120,88	114,93
6	Công trình thể thao	106,68	131,08	118,60	106,51	120,88	117,13	102,08	120,88	117,13	103,67	120,88	117,13
7	Công trình chợ	108,92	131,08	116,85	108,70	120,88	115,38	103,41	120,88	115,38	105,60	120,88	115,38
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	114,99	109,61	120,88	114,13	108,70	120,88	114,13	109,40	120,88	114,13

So với năm gốc 2020													
Stt	Loại công trình	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,29	131,08	117,12	103,17	120,88	115,66	101,43	120,88	115,66	102,32	120,88	115,66
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,08	101,00	120,88	113,63	109,82	120,88	113,63	109,90	120,88	113,63
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,56	131,08	118,17	108,24	120,88	116,62	104,81	120,88	116,62	106,50	120,88	116,62
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,26	131,08	118,86	110,69	120,88	117,74	107,57	120,88	117,74	110,24	120,88	117,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,87	131,08	119,09	113,46	120,88	118,03	114,08	120,88	118,03	114,85	120,88	118,03
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,68	131,08	118,28	102,50	120,88	116,83	102,07	120,88	116,83	102,60	120,88	116,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	108,02	131,08	117,91	107,54	120,88	116,77	106,76	120,88	116,77	107,30	120,88	116,77

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 03/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,73	131,08	116,29	104,67	120,88	114,49	102,28	120,88	114,49	103,57	120,88	114,49
2	Công trình giáo dục	105,63	131,08	115,15	105,56	120,88	113,59	101,83	120,88	113,59	103,12	120,88	113,59
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,18	131,08	117,44	107,02	120,88	115,84	103,58	120,88	115,84	105,74	120,88	115,84
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,68	131,08	115,67	105,61	120,88	114,21	101,85	120,88	114,21	103,31	120,88	114,21
5	Công trình y tế	105,11	131,08	115,68	105,03	120,88	114,07	101,49	120,88	114,07	102,96	120,88	114,07
6	Công trình thể thao	106,68	131,08	117,37	106,51	120,88	115,91	102,82	120,88	115,91	103,72	120,88	115,91
7	Công trình chợ	108,92	131,08	115,74	108,70	120,88	114,28	104,37	120,88	114,28	105,66	120,88	114,28
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	113,75	109,61	120,88	112,89	109,28	120,88	112,89	109,44	120,88	112,89

So với năm gốc 2020													
Stt	Loại công trình	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,29	131,08	115,92	103,17	120,88	114,46	101,95	120,88	114,46	102,35	120,88	114,46
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	114,49	101,00	120,88	113,04	109,96	120,88	113,04	109,91	120,88	113,04
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,56	131,08	116,89	108,24	120,88	115,34	106,21	120,88	115,34	106,60	120,88	115,34
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,24	131,08	117,21	110,67	120,88	116,09	110,08	120,88	116,09	110,39	120,88	116,09
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,08	131,08	117,29	112,68	120,88	116,24	115,15	120,88	116,24	114,18	120,88	116,24
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,66	131,08	116,92	102,48	120,88	115,47	102,87	120,88	115,47	102,64	120,88	115,47
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	108,00	131,08	116,34	107,52	120,88	115,20	108,93	120,88	115,20	107,43	120,88	115,20

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,65	131,08	116,97	104,59	120,88	115,16	102,09	120,88	115,16	103,55	120,88	115,16
2	Công trình giáo dục	105,52	131,08	115,79	105,45	120,88	114,23	101,62	120,88	114,23	103,10	120,88	114,23
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,12	131,08	118,35	106,97	120,88	116,75	103,12	120,88	116,75	105,71	120,88	116,75
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,57	131,08	116,52	105,49	120,88	115,06	101,63	120,88	115,06	103,30	120,88	115,06
5	Công trình y tế	105,01	131,08	116,36	104,93	120,88	114,74	101,27	120,88	114,74	102,95	120,88	114,74
6	Công trình thể thao	106,51	131,08	118,32	106,34	120,88	116,86	102,33	120,88	116,86	103,68	120,88	116,86
7	Công trình chợ	108,74	131,08	116,60	108,52	120,88	115,13	103,73	120,88	115,13	105,62	120,88	115,13
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,74	131,08	114,72	109,61	120,88	113,85	108,89	120,88	113,85	109,41	120,88	113,85

		So với năm gốc 2020											
Stt	Loại công trình	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,25	131,08	116,85	103,13	120,88	115,39	101,61	120,88	115,39	102,33	120,88	115,39
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	114,94	101,00	120,88	113,49	109,87	120,88	113,49	109,90	120,88	113,49
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,48	131,08	117,89	108,16	120,88	116,33	105,28	120,88	116,33	106,54	120,88	116,33
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,26	131,08	118,49	110,69	120,88	117,37	108,41	120,88	117,37	110,29	120,88	117,37
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,60	131,08	118,69	113,19	120,88	117,63	114,44	120,88	117,63	114,63	120,88	117,63
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,67	131,08	117,98	102,49	120,88	116,53	102,34	120,88	116,53	102,62	120,88	116,53
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	108,00	131,08	117,56	107,51	120,88	116,42	107,48	120,88	116,42	107,35	120,88	116,42

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 01/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	126,67
4	Gạch xây	116,39	116,39	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	122,05	122,05	122,05	122,05
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 02/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	129,66	126,67
4	Gạch xây	120,18	120,18	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	122,05	122,05	122,05	122,05
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 3/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	143,05	127,51
4	Gạch xây	120,18	120,18	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	119,86	119,86	119,86	119,86
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,95	114,95	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	134,12	126,95
4	Gạch xây	118,92	118,92	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	121,32	121,32	121,32	121,32
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57